

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 43

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Diễm Huyền	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.595.432.720.801	1.360.560.819.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	55.957.208.126	104.821.080.939
111	1. Tiền		53.607.208.126	54.527.182.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.350.000.000	50.293.898.359
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		64.545.180.013	16.328.710.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	64.545.180.013	16.328.710.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		815.405.367.474	867.432.018.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	521.861.241.632	530.234.364.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	197.277.257.771	239.622.392.558
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	7.256.450.927
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	68.552.901.073	97.219.179.873
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	158.549.440.672	130.556.811.831
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(138.091.924.601)	(137.457.181.665)
140	IV. Hàng tồn kho	11	608.699.908.783	337.731.237.402
141	1. Hàng tồn kho		631.985.098.594	361.016.427.213
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.285.189.811)	(23.285.189.811)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.825.056.405	34.247.772.964
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	22.599.020.848	20.354.645.259
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	27.914.629.188	13.701.661.307
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	311.406.369	191.466.398
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.438.255.577.603	1.431.885.860.598
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		228.120.709.900	178.551.389.291
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	215.794.067.710	166.224.747.101
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	239.915.508.679	239.915.508.679
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	3.085.351.745	3.085.351.745
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(230.674.218.234)	(230.674.218.234)
220	II. Tài sản cố định		521.532.171.400	515.077.332.549
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	415.763.017.511	423.994.498.591
222	Nguyên giá		980.244.499.940	954.979.562.244
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(564.481.482.429)	(530.985.063.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	105.769.153.889	91.082.833.958
228	Nguyên giá		172.630.215.971	134.110.901.127
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.861.062.082)	(43.028.067.169)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		110.302.565.637	111.785.395.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	110.302.565.637	111.785.395.702
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		316.483.717.217	378.651.857.836
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	310.855.617.144	361.538.425.710
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.382.000.073	1.079.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.246.100.000	16.033.647.360
260	V. Tài sản dài hạn khác		261.816.413.449	247.819.885.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	173.841.093.555	144.009.007.752
269	2. Lợi thế thương mại	17	87.975.319.894	103.810.877.468
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.033.688.298.404	2.792.446.680.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.657.213.027.554	2.392.635.867.269
310	I. Nợ ngắn hạn		1.206.721.835.602	956.476.248.683
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	188.890.809.201	213.827.452.431
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	329.553.960.218	74.945.344.045
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.148.577.958	25.100.372.168
314	4. Phải trả người lao động		31.125.220.452	24.202.363.982
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	74.765.673.584	133.090.192.474
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	22.226.952.982	18.260.677.767
320	7. Vay ngắn hạn	23	550.010.641.207	467.049.845.816
330	II. Nợ dài hạn		1.450.491.191.952	1.436.159.618.586
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18.2	1.171.936.527.786	1.171.936.527.786
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	213.499.783.977	213.499.783.977
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	9.583.374.205	8.813.751.399
337	4. Phải trả dài hạn khác		1.291.000.000	1.416.000.000
338	5. Vay dài hạn	23	24.181.343.004	22.794.920.353
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		28.810.614.480	16.510.086.571
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.188.548.500	1.188.548.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		376.475.270.850	399.810.813.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	376.443.535.596	399.779.077.980
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.935.483.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	176.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế		(3.262.811.807.798)	(3.240.390.275.545)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.256.231.754.997)	(3.246.558.128.720)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(6.580.052.801)	6.167.853.175
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		28.356.922.282	29.270.932.413
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí cho công ty con		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.033.688.298.404	2.792.446.680.503

Hoàng Duy Thâm
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	314.460.989.337	237.842.434.016	733.814.712.258	942.058.149.759
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	(2.309.034.421)	(1.610.690.074)	(5.619.644.086)	(6.582.036.610)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	312.151.954.916	236.231.743.942	728.195.068.172	935.476.113.149
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(262.488.899.510)	(208.107.291.408)	(632.631.808.883)	(801.301.967.876)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.663.055.406	28.124.452.534	95.563.259.289	134.174.145.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.402.651.335	856.716.819	82.432.300.555	16.707.707.551
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(15.090.218.713) (15.928.015.277)	(15.062.998.061) (11.278.823.609)	(52.159.302.293) (50.056.265.583)	(11.734.341.759) (6.762.611.284)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	16	1.585.062.700	2.264.595.276	5.646.466.716	2.287.295.547
25	9. Chi phí bán hàng	29	(28.442.446.536)	(24.148.423.516)	(88.313.340.446)	(89.503.724.671)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(26.980.418.335)	(24.928.131.832)	(83.389.471.483)	(83.532.751.531)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.862.314.143)	(32.893.788.780)	(40.220.087.662)	(31.601.669.590)
31	12. Thu nhập khác		3.266.973.901	3.918.660.006	55.242.932.364	9.106.048.750
32	13. Chi phí khác		(852.046.897)	(602.873.391)	(9.867.233.930)	(6.427.778.115)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lợi nhuận khác		2.414.927.004	3.315.786.615	45.375.698.434	2.678.270.635
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.447.387.139)	(29.578.002.165)	5.155.610.772	(28.923.398.955)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(34.201)	(40.503.763)	(349.145.795)	(915.106.852)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30	170.845.282	170.839.230	(12.300.527.909)	512.529.793
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(12.276.576.058)	(29.447.666.698)	(7.494.062.932)	(29.325.976.014)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(12.215.111.568)	(21.167.340.945)	(6.580.052.801)	(26.618.580.149)
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(61.464.490)	(8.280.325.753)	(914.010.131)	(2.707.395.865)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(30)	(52)	(16)	(65)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(30)	(52)	(16)	(65)

Hoàng Duy Thắm
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 10 năm 2025
 Nguyễn Trọng Hiếu
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		5.155.610.772	(28.923.398.955)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 17	52.133.336.561	53.629.445.024
03	Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		634.742.936	3.022.077.481
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(250.887.579)	1.599.453.710
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(74.018.046.877)	(4.258.857.568)
06	Chi phí lãi vay	28	50.056.265.583	44.861.995.051
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.711.021.396	69.930.714.743
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(52.187.314.873)	84.605.274.929
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(108.663.489.978)	29.865.905.391
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(59.088.017.002)	(188.475.607.162)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		47.633.399.229	5.080.423.348
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.862.382.535)	(23.475.490.324)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(181.456.783.763)	(22.468.779.075)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(17.168.650.413)	(34.600.481.596)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	15.200.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(4.762.643.659)	(16.135.416.440)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		11.680.046.531	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(114.400.420.987)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		190.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		4.632.407.788	4.272.031.825
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		69.980.739.260	(46.448.666.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	516.448.854.842	143.195.906.392
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(432.101.636.800)	(69.380.387.254)
36	Tiền chi cổ tức		(21.800.000.000)	(21.238.027.397)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		62.547.218.042	52.577.491.741
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(48.928.826.461)	(16.339.953.545)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		104.821.080.939	142.921.017.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.953.648	(619.387.597)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	55.957.208.126	125.961.676.743



Hoàng Duy Thắm
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 1, Đường Einstein, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 2.136 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.815 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có chín (9) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Đắk Lắk	Trồng rừng	100,00	100,00
3. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
4. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	97,24	97,24
5. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	97,30	97,30
6. Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
7. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
8. Công ty Cổ phần Central Wood	Gia Lai	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00
Công ty con gián tiếp				
1. Belmonte Design Services L.L.C	Dubai	Thiết kế sản phẩm nội thất	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có ba (3) công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76
2. Công ty Cổ phần Tekcom	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất đồ gỗ	16,97	16,97
3. Natuzzi Singapore Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh nội thất	20,00	20,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

mai bị tổn thất ngay trong năm phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi 1 vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ và trồng rừng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm dịch vụ không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền mặt	912.086.822	443.756.497
Tiền gửi ngân hàng	52.695.121.304	54.083.426.083
Các khoản tương đương tiền (*)	2.350.000.000	50.293.898.359
TỔNG CỘNG	55.957.208.126	104.821.080.939

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,7% đến 4,75%/năm. Một phần của khoản tiền gửi này được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2% đến 5,7%/năm.

Một phần của khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt với số tiền là 14.715.431.477 VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải thu từ các bên khác	447.369.464.072	436.790.413.201
- Công ty Cổ phần Vinhomes	51.661.605.280	61.839.656.564
- Công ty Cổ phần Vinhomes- Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	51.817.503.826	71.419.963.376
- Các khách hàng khác	343.873.344.966	303.530.793.261
Phải thu từ các bên liên quan (TM ¹ số 31)	74.508.787.560	93.443.951.681
TỔNG CỘNG	521.861.241.632	530.234.364.882
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(40.015.384.231)	(39.380.641.295)
GIÁ TRỊ THUẦN	481.845.857.401	490.853.723.587

¹ Thuyết minh ("TM")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	197.277.257.771	239.622.392.558
Công ty Cổ phần Trường Thành	7.749.959.335	73.244.982.481
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	38.982.813.309	31.584.199.500
Tạm ứng để đầu tư (*)	37.409.246.000	32.768.446.000
Các nhà cung cấp khác	113.135.239.127	102.024.764.577
Dài hạn	215.794.067.710	166.224.747.101
Công ty Cổ phần Trường Thành	129.748.149.610	133.253.126.464
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	25.207.718.100	32.971.620.637
Các nhà cung cấp khác	60.838.200.000	-
TỔNG CỘNG	413.071.325.481	405.847.139.659
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán khó đòi	(106.111.868.778)	(106.111.868.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	306.959.456.703	299.735.270.881

(*) Đây là khoản tạm ứng cho các đối tác cá nhân để thực hiện đầu tư vào một doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cho việc đầu tư này.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	68.552.901.073	97.219.179.873
Phải thu về cho các bên khác vay	68.552.901.073	57.352.901.073
- Công ty Cổ phần MDF Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
- Các bên khác	48.152.901.073	36.952.901.073
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (TM số 31)	-	39.866.278.800
Dài hạn	239.915.508.679	239.915.508.679
Công ty Cổ phần Trường Thành (*)	121.851.654.540	121.851.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (*)	118.063.854.139	118.063.854.139
TỔNG CỘNG	308.468.409.752	337.134.688.552
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(198.401.465.836)	(198.401.465.836)
GIÁ TRỊ THUẦN	110.066.943.916	138.733.222.716

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp với lãi suất từ 7,5% đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	158.549.440.672	130.556.811.831
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.600.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	20.817.255.456	21.332.089.823
Cho vay không lãi suất	7.705.212.652	10.872.779.322
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	13.420.588.505	1.011.771.011
Đặt cọc đi thuê	2.095.636.563	2.710.148.052
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)	-	720.056.114
Khác	52.910.747.496	32.309.967.509
Dài hạn	3.085.351.745	3.085.351.745
Lãi cho vay	2.399.617.058	2.399.617.058
Khác	685.734.687	685.734.687
TỔNG CỘNG	161.634.792.417	133.642.163.576
Dự phòng các khoản phải thu khác khó đòi	(16.980.973.063)	(16.980.973.063)
GIÁ TRỊ THUẦN	144.653.819.354	116.661.190.513

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư với các đối tác cá nhân cho mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước nhà cung cấp, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(368.131.399.899)	(110.128.302.301)
Tăng do thanh lý công ty con	-	(294.065.018.884)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(670.328.001)	(18.343.417.181)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	35.585.065	54.405.338.467
Số cuối năm	<u>(368.766.142.835)</u>	<u>(368.131.399.899)</u>
Trong đó:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(138.091.924.601)	(137.457.181.665)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(230.674.218.234)	(230.674.218.234)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	148.001.826.547	-	104.166.473.093	(275.509.284)
Công cụ, dụng cụ	2.901.712.484	-	7.880.706.245	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	320.312.211.796	(23.064.375.751)	120.779.482.178	(18.109.091.236)
Chi phí dở dang				
hàng sản xuất	115.274.932.593	(23.064.375.751)	70.929.233.632	(18.109.091.236)
Chi phí dở dang				
công trình lắp đặt	21.038.255.365	-	27.716.460.794	-
Chi phí trồng rừng	183.999.023.838	-	22.133.787.752	-
Thành phẩm	156.448.437.810	(220.814.060)	123.616.101.352	(4.857.189.291)
Hàng hóa	4.320.909.957	-	4.573.664.345	(43.400.000)
TỔNG CỘNG	631.985.098.594	(23.285.189.811)	361.016.427.213	(23.285.189.811)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 23.1).

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(23.285.189.811)	(140.242.194.663)
Dự phòng trong năm	-	(5.774.611.385)
Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong năm	-	288.520.526
Giảm do thanh lý công ty con	-	122.443.095.711
Số cuối năm	(23.285.189.811)	(23.285.189.811)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	495.665.941.470	408.624.682.812	31.234.887.706	19.454.050.256	954.979.562.244
Mua mới	-	8.149.900.000	-	949.600.000	9.099.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.084.320.817	3.522.859.000	2.960.879	-	13.610.140.696
Mua công ty con	827.786.000	-	1.677.811.000	49.700.000	2.555.297.000
Số cuối kỳ	506.578.048.287	420.297.441.812	32.915.659.585	20.453.350.256	980.244.499.940
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	38.909.606.762	143.349.261.441	9.116.616.133	4.160.850.951	195.536.335.287
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	(249.893.876.146)	(254.606.877.771)	(16.307.743.304)	(10.176.566.432)	(530.985.063.653)
Khấu hao trong kỳ	(10.691.759.513)	(18.200.820.500)	(1.384.856.328)	(1.374.744.585)	(31.652.180.926)
Mua công ty con	(827.786.000)	-	(966.751.850)	(49.700.000)	(1.844.237.850)
Số cuối kỳ	(261.413.421.659)	(272.807.698.271)	(18.659.351.482)	(11.601.011.017)	(564.481.482.429)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	245.772.065.324	154.017.805.041	14.927.144.402	9.277.483.824	423.994.498.591
Số cuối kỳ	245.164.626.628	147.489.743.541	14.256.308.103	8.852.339.239	415.763.017.511

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 23.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	-	92.034.163.275	23.823.858.425	18.252.879.427	134.110.901.127
Mua công ty con	42.535.584.381	-	41.890.681	-	42.577.475.062
Giảm khác	-	(4.058.160.218)	-	-	(4.058.160.218)
Số cuối kỳ	42.535.584.381	87.976.003.057	23.865.749.106	18.252.879.427	172.630.215.971
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	2.049.785.846	370.000.000	2.419.785.846
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	-	(13.551.889.313)	(14.262.231.990)	(15.213.945.866)	(43.028.067.169)
Hao mòn trong kỳ	(117.457.093)	(1.999.454.635)	(1.817.597.296)	(711.089.037)	(4.645.598.061)
Mua công ty con	(19.145.506.171)	-	(41.890.681)	-	(19.187.396.852)
Số cuối kỳ	(19.262.963.264)	(15.551.343.948)	(16.121.719.967)	(15.925.034.903)	(66.861.062.082)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	-	78.482.273.962	9.561.626.435	3.038.933.561	91.082.833.958
Số cuối kỳ	23.272.621.117	72.424.659.109	7.744.029.139	2.327.844.524	105.769.153.889

Một số quyền sử dụng đất có thời hạn đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 23.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	8.138.348.386	27.374.385.836
Dự án trồng Mắc ca	20.756.537.818	20.284.128.492
Mua sắm máy móc, thiết bị	57.227.631.507	37.356.205.935
Xây dựng nhà kho, trưng bày	-	5.700.014.815
Khác	24.180.047.926	21.070.660.624
TỔNG CỘNG	110.302.565.637	111.785.395.702

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	22.599.020.848	20.354.645.259
Công cụ, dụng cụ	17.934.162.590	17.636.701.622
Chi phí bảo hiểm	238.333.927	29.095.064
Khác	4.426.524.331	2.688.848.573
Dài hạn	173.841.093.555	144.009.007.752
Chi phí thuê đất (*)	64.254.802.254	115.243.381.967
Công cụ, dụng cụ	15.493.190.059	10.407.132.351
Chi phí bảo trì và xây dựng	311.448.500	6.088.207.108
Khác	93.781.652.742	12.270.286.326
TỔNG CỘNG	196.440.114.403	164.363.653.011

(*) Số cuối kỳ phần lớn thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") nhận bàn giao từ Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Việt Á (TM số 17) như sau:
 - o GCNQSDĐ số BI 674485, cấp ngày 22 tháng 6 năm 2012 theo hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN, ngày 27 tháng 1 năm 2011, với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh trong 50 năm.
 - o GCNQSDĐ số CB 049399, cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015 theo hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN, ngày 8 tháng 12 năm 2011 với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm.
 - o GCNQSDĐ số AB 722240, cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015 theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê ngày 5 tháng 6 năm 2007 với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ: (tiếp theo)

- GCNQSDĐ số AP 934375, cấp ngày 9 tháng 11 năm 2009 theo hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD, ngày 2 tháng 8 năm 2010 với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBND BD"), và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

Tỷ lệ sở hữu (%)	TTO (50%)	Bao bì (43,76%)	Tekcom (16,97%)	Natuzzi (20,00%)	Tổng cộng VND
Giá trị đầu tư:					
Số đầu kỳ	94.930.473.000	2.000.000.000	166.600.013.370	122.728.870.000	386.259.356.370
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(94.930.473.000)	-	-	-	(94.930.473.000)
Số cuối kỳ	-	2.000.000.000	166.600.013.370	122.728.870.000	291.328.883.370
Số đầu kỳ	(38.951.333.776)	(2.000.000.000)	7.016.582.694	9.213.820.422	(24.720.930.660)
Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, lên kết trong kỳ	350.136.058	-	4.232.519.041	1.063.811.617	5.646.466.716
Giảm do hợp nhất kinh doanh	38.601.197.718	-	-	-	38.601.197.718
Số cuối kỳ	-	(2.000.000.000)	11.249.101.735	10.277.632.039	19.526.733.774
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	55.979.139.224	-	173.616.596.064	131.942.690.422	361.538.425.710
Số cuối kỳ	-	-	177.849.115.105	133.006.502.039	310.855.617.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Số tiền

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 211.140.767.692

Giá trị phân bổ lũy kế:

Số đầu kỳ (107.329.890.224)

Phân bổ trong kỳ (15.835.557.574)

Số cuối kỳ (123.165.447.798)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 103.810.877.468

Số cuối kỳ 87.975.319.894

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Ngày 01 tháng 01 năm 2025

Phải trả nhà cung cấp 187.047.683.548 195.750.067.793

Phải trả cho các bên liên quan (TM số 31) 1.843.125.653 18.077.384.638

TỔNG CỘNG **188.890.809.201** **213.827.452.431**

18.2 Người mua trả tiền trước

VND

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 Ngày 01 tháng 01 năm 2025

Ngắn hạn **329.553.960.218** **74.945.344.045**

- Công ty Cổ phần Luux Interior 10.154.730.362 10.154.730.362

- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") - 2.558.288.428

- Các khách hàng khác 319.399.229.856 62.232.325.255

Dài hạn **1.171.936.527.786** **1.171.936.527.786**

Vinhomes (*) 1.032.336.527.786 1.032.336.527.786

Bên liên quan trả tiền trước (TM số 31) 139.600.000.000 139.600.000.000

TỔNG CỘNG **1.501.490.488.004** **1.246.881.871.831**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

18.2 Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

(*) Khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất là 2,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,75%/năm) theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") và Nhóm Công ty. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	27.914.629.188	13.701.661.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.723.088	14.503.855
Thuế khác	272.683.281	176.962.543
TỔNG CỘNG	28.226.035.557	13.893.127.705
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	2.542.920.954	2.042.725.323
Thuế thu nhập cá nhân	3.316.284.517	2.779.734.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.641.225.139	2.976.635.144
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	1.648.147.348	17.301.277.111
TỔNG CỘNG	10.148.577.958	25.100.372.168

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	74.765.673.584	133.090.192.474
Lãi từ khoản ứng trước của Vinhomes (TM số 18.2)	26.126.695.059	33.975.700.000
Bồi thường (i)	-	51.102.000.000
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	15.841.479.452	21.180.000.000
Chi phí xây dựng	-	19.263.007.402
Lãi vay phải trả khác	665.508.372	705.143.230
Khác	32.131.990.701	6.864.341.842
Dài hạn	213.499.783.977	213.499.783.977
Lãi từ khoản ứng trước của Vinhomes (TM số 18.2)	213.499.783.977	213.499.783.977
TỔNG CỘNG	288.265.457.561	346.589.976.451
Trong đó:		
Các bên khác	286.430.264.259	294.782.833.221
Bên liên quan (TM số 31)	1.835.193.302	51.807.143.230

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

- (i) Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 là trích trước khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Holdings Corporation ("OJI Paper") do Nhóm Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo thỏa thuận giữa Nhóm Công ty và OJI Paper.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Quyền phát triển rừng để góp vào công ty liên doanh (*)	7.797.476.705	7.932.869.524
Khác	1.785.897.500	880.881.875
TỔNG CỘNG	9.583.374.205	8.813.751.399

- (*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

22. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	13.050.188.229	8.996.651.301
Phải trả khác	9.176.764.753	9.264.026.466
TỔNG CỘNG	22.226.952.982	18.260.677.767

23. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Vay ngắn hạn	550.010.641.207	467.049.845.816
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	502.569.163.052	420.758.367.661
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 23.2)	7.883.589.405	7.883.589.405
Vay bên liên quan (TM số 31)	35.771.400.000	35.771.400.000
Vay đối tượng khác (TM số 23.3)	3.786.488.750	2.636.488.750
Vay dài hạn	24.181.343.004	22.794.920.353
Vay ngân hàng (TM số 23.2)	24.181.343.004	22.794.920.353
TỔNG CỘNG	574.191.984.211	489.844.766.169

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

Tính hình tăng, (giảm) các khoản vay như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Vay trong năm	Trả gốc vay trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Thanh lý công ty con	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Vay ngắn hạn	467.049.845.816	508.847.684.304	(432.101.636.800)	6.214.747.887	-	-	550.010.641.207
Vay dài hạn	22.794.920.353	7.601.170.538	-	(6.214.747.887)	-	-	24.181.343.004
TỔNG CỘNG	489.844.766.169	516.448.854.842	(432.101.636.800)	-	-	-	574.191.984.211

VND

23.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	359.640.314.621	Từ ngày 3 tháng 11 năm 2025 đến ngày 7 tháng 11 năm 2025	9,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Sao Nam và Ông Võ Đình Ngọc theo hợp đồng thế chấp số 020-190.TTMN/23/VAB/HĐTC và 020-189.TTMN/23/VAB/HĐTC

VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	64.207.955.918	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2026	Lãi suất thả nổi	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Dương	35.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2026	7,00	Quyền sử dụng đất tại Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	19.998.397.980	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2025 đến ngày 25 tháng 3 năm 2026	9,40 – 10,4	- Hàng hóa tồn kho hình thành từ vốn vay; - 8.000.000 cổ phiếu của Tổng công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư U&I; - Tài sản gắn liền với đất tại các Thửa đất số 92, 94, 97, 98, 135, 140, 181, 183, 202, 260, 261, 263, 274, 330, 331, 332, 342, 355, 359, 366, 686, 855, tờ bản đồ số 28; các Thửa đất số 250, 252, 253, tờ bản đồ số 27; và các Thửa đất số 49, 93, 138, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: Phường Tây Nam, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Đinh Hoàng Phương và Bà Viên Trúc Vy theo Thỏa thuận Thẻ chấp/Cầm cố Tài sản số CBSG.TTCC.47280624
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.722.494.533	6 tháng	2,6	Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn

TỔNG CỘNG

502.569.163.052

23. VAY (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động, mua cổ phần công ty con và thực hiện hợp đồng phân phối độc quyền sản phẩm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Bắc Sài Gòn				
Hợp đồng tín dụng từng lần số CBSG.DN.47030724	14.791.666.468	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 7 năm 2031	11,00	- Hàng hóa tồn kho hình thành từ vốn vay; - 8.000.000 cổ phiếu của Tổng công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư U&I; - Tài sản gắn liền với đất tại các Thửa đất số 92, 94, 97, 98, 135, 140, 181, 183, 202, 260, 261, 263, 274, 330, 331, 332, 342, 355, 359, 366, 686, 855, tờ bản đồ số 28; các Thửa đất số 250, 252, 253, tờ bản đồ số 27, và các Thửa đất số 49, 93, 138, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: Phường Tây Nam, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Đinh Hoàng Phương và Bà Viên Trúc Vy theo Thỏa thuận Thế chấp/Cầm cố Tài sản số CBSG.TTCC.47280624
Hợp đồng tín dụng từng lần số CBSG.DN.46030724	14.937.932.613	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 10 năm 2031	11,00	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Dương	2.042.000.000	Ngày 14 tháng 1 năm 2026	10,00	Quyền sử dụng đất tại Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn	293.333.328	Ngày 16 tháng 5 năm 2029	13,00	Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 018/24/HĐTC
TỔNG CỘNG	32.064.932.409			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	7.883.589.405			
Vay dài hạn	24.181.343.004			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23.3 Vay từ đối tượng khác

Số dư cuối năm thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông với lãi suất 4,5%/năm, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân và khoản vay tin chấp từ Bà Phạm Thị Thanh Tuyền với lãi suất 4,0%/năm, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân để hỗ trợ vốn lưu động cho Nhóm Công ty.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
								VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024:								
Số đầu kỳ	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.225.378.128.720)	385.520.292.392
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(26.618.580.149)	(26.618.580.149)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(15.783.452.055)	(15.783.452.055)
Số cuối năm	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.267.780.160.924)	343.118.260.188
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:								
Số đầu năm	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.240.390.275.545)	370.508.145.567
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(6.580.052.801)	(6.580.052.801)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (TM số 20) (*)	-	-	-	-	-	-	(15.841.479.452)	(15.841.479.452)
Số cuối năm	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.262.811.807.798)	348.086.613.314

(*) Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm là số tiền được tính theo công thức đã được thống nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	393.548.302	393.548.302
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	17.650.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	393.532.487	393.532.487
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	17.650.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	4.111.983.020.000	4.111.983.020.000

24.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(6.580.052.801)	(26.618.580.149)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	411.182.487	411.182.487
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(16)	(65)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(16)	(65)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.151.954.916	236.231.743.942	728.195.068.172	935.476.113.149
TỔNG CỘNG	312.151.954.916	236.231.743.942	728.195.068.172	935.476.113.149

VND

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	262.488.899.510	208.107.291.408	632.631.808.883	801.301.967.876
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	262.488.899.510	208.107.291.408	632.631.808.883	801.301.967.876

VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Lãi cho vay và tiền gửi	2.355.028.655	856.716.819	9.952.728.108	4.243.657.568	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.032.287.455	-	6.600.053.701	10.072.635.085	
Khác	1.015.335.225	-	65.879.518.746	2.391.414.898	
TỔNG CỘNG	4.402.651.335	856.716.819	82.432.300.555	16.707.707.551	

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Chi phí lãi vay	15.928.015.277	11.278.823.609	50.056.265.583	44.861.995.051	
Xóa lãi (*)	-	-	-	(38.099.383.767)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.798.898.434	3.781.386.092	1.798.898.434	4.967.633.115	
Khác	(2.636.694.998)	2.788.360	304.138.276	4.097.360	
TỔNG CỘNG	15.090.218.713	15.062.998.061	52.159.302.293	11.734.341.759	

(*) Vào ngày 26 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty nhận được Thông báo số 71/TB-NHPT.DL.ĐN và 72/TB-NHPT.DL.ĐN về việc xóa lãi chậm trả phát sinh chưa thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Dak Lak – Dak Nông.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			VND
	Năm nay		Năm trước	Năm nay		Năm trước	
Chi phí bán hàng	28.442.446.536		24.148.423.516	88.313.340.446		89.503.724.671	
Chi phí nhân viên	15.183.612.549		11.422.613.089	42.496.123.472		39.656.386.342	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.591.529		4.507.766.315	21.488.126.087		30.052.127.480	
Công cụ, dụng cụ	479.960.354		530.250.909	1.604.108.171		1.820.811.267	
Chi phí khấu hao và hao mòn	896.297.586		651.117.294	2.678.657.966		1.432.487.229	
Chi phí khác	10.776.984.518		7.036.675.909	20.046.324.750		16.541.912.353	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.980.418.335		24.928.131.832	83.389.471.483		83.532.751.531	
Chi phí nhân viên	15.087.879.008		10.825.176.908	44.471.434.468		40.113.320.325	
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	-		-	634.742.936		3.870.874.236	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.469.369.848		7.347.461.686	15.988.180.043		12.113.597.161	
Chi phí đi thuê	(1.684.709.851)		398.479.896	974.993.478		2.684.728.335	
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.078.526.901		5.914.863.370	17.977.608.807		18.369.348.203	
(bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	(2.970.647.571)		442.149.972	3.342.511.751		6.380.883.271	
Chi phí khác							
TỔNG CỘNG	55.422.864.871		49.076.555.348	171.702.811.929		173.036.476.202	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Thuế suất Thuế TNDN</i>	<i>Ưu đãi Thuế TNDN</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty Cổ phần Trường Thành	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành		
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh		
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Các công ty con khác		

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Nhóm Công ty và tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Belmonte Design Services L.L.C	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty con
	(từ ngày 31 tháng 5 năm 2025)
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty, tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thương mại TTF OJI Holdings Corporation	Công ty có cùng thành viên chủ chốt Công ty đồng liên doanh (đến ngày 31 tháng 5 năm 2025) Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT") Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán Nội bộ (từ ngày 25 tháng 6 năm 2025)
Ông Mai Hữu Tín Ông Vũ Xuân Dương Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán Nội bộ (đến ngày 25 tháng 6 năm 2025)
Bà Đoàn Thị Diễm Huyền Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán Nội bộ (đến ngày 25 tháng 6 năm 2025)
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ Kế toán trưởng Cổ đông lớn Cổ đông lớn
Ông Hoàng Duy Thắm Excelsior Oak Limited Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các nghiệp vụ này được thực hiện theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 13 tháng 5 năm 2024.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2025</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.491.777.560	93.443.951.681
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	54.303.700	54.303.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	125.190.577	16.359.449.562
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
		1.843.125.653	18.077.384.638

Người mua trả tiền trước dài hạn

Công ty Cổ phần Tekcom Central	Bán hàng	139.600.000.000	139.600.000.000
--------------------------------	----------	-----------------	-----------------

Chi phí phải trả ngắn hạn

OJI Holdings Corporation	Bồi thường	-	51.102.000.000
Natuzzi Singapore Pte. Ltd.	Chi phí lãi vay	1.835.193.302	705.143.230
		1.835.193.302	51.807.143.230

Vay ngắn hạn

Natuzzi Singapore Pte. Ltd.	Vay (*)	35.771.400.000	35.771.400.000
-----------------------------	---------	----------------	----------------

(*) Khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất SOFR USD 1M - 0,25%, đáo hạn vào ngày 11 tháng 6 năm 2026 nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Hoàng Duy Thẩm
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc